



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 45

0501
CÔNG
TN
CH VỤ
CHÍNH
À KIỂM
PHIA
- T.P
9568
TY C
DU L
T T
Y SẢ
★ ★
T. Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: **692.283.410.000 VND**

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025: **692.283.410.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà để ở (4101); Xây dựng nhà không để ở (4102).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Chung	Chủ tịch
Ông:	Lê Thanh Thuần	Phó Chủ tịch
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Thành viên
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập
Ông:	Trần Văn Hiếu	Thành viên độc lập

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/01/2025)
Ông:	Đặng Văn Điền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/06/2025)
Ông:	Huỳnh Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/06/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thành Thủy Linh	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thủy Linh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban
Ông:	Trần Bảo Đông	Thành viên
Bà:	Mai Thanh Thủy Vy	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
------	------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận
------	------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



Số : 188/BCKT-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN THỊ MỸ NGOC

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



LÊ LINH PHƯƠNG

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 5915-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.273.815.555.060	1.215.365.133.185
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	112.198.679.705	66.280.890.265
111	1. Tiền		112.198.679.705	66.280.890.265
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	475.009.978.081	483.207.095.888
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		475.009.978.081	483.207.095.888
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		568.065.463.164	567.906.699.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	502.279.198.457	416.622.868.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	59.328.899.313	144.148.625.825
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.646.755.444	7.324.594.806
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(189.390.050)	(189.390.050)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	111.991.157.312	97.970.447.466
141	1. Hàng tồn kho		111.991.157.312	97.970.447.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.550.276.798	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	87.548.534	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.462.728.264	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		258.203.627.951	305.770.948.103
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.253.503.585	1.898.879.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.253.503.585	1.898.879.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		162.562.808.135	196.336.015.479
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	129.769.521.229	124.623.953.764
222	- Nguyên giá		405.683.600.444	348.589.467.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(275.914.079.215)	(223.965.513.482)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	914.403.012	38.869.600.509
225	- Nguyên giá		11.070.071.709	62.602.397.838
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.155.668.697)	(23.732.797.329)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	31.878.883.894	32.842.461.206
228	- Nguyên giá		41.865.908.350	41.830.908.350
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.987.024.456)	(8.988.447.144)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	92.844.603.559	100.881.320.109
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.848.872.943)	(78.812.156.393)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	531.788.160	4.452.987.885
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		531.788.160	4.452.987.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.010.924.512	2.201.744.795
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.010.924.512	2.201.744.795
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.532.019.183.011	1.521.136.081.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		556.706.052.706	620.520.944.554
310	I. Nợ ngắn hạn		556.706.052.706	620.175.558.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14.1	93.947.357.870	14.582.848.845
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14.2	1.200.312.199	34.824.518.404
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	9.036.686.398	6.799.692.544
314	4. Phải trả người lao động		2.215.978.100	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	684.558.363	897.178.877
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	2.045.633.800	979.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	443.701.340.690	560.303.667.756
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	2.085.533.379	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.788.651.907	1.788.651.907
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn			345.386.221
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13		345.386.221
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	975.313.130.305	900.615.136.734
410	I. Vốn chủ sở hữu		962.202.693.053	890.351.751.634
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		692.283.410.000	692.283.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		692.283.410.000	692.283.410.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.671.936.401	18.171.936.401
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.521.013.335	14.021.013.335
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.521.013.335	14.021.013.335
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.205.319.982	151.854.378.563
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		150.354.378.563	92.977.687.140
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		71.850.941.419	58.876.691.423
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.21	13.110.437.252	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		13.110.437.252	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.532.019.183.011	1.521.136.081.288

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



ĐỖ VĂN LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.533.776.163.916	2.938.534.598.760
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.533.776.163.916	2.938.534.598.760
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	2.432.638.648.595	2.853.646.191.584
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.137.515.321	84.888.407.176
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	29.741.314.529	35.704.720.288
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	25.000.865.019	38.865.683.546
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.672.056.892	35.660.729.653
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	9.959.269.263	6.162.323.586
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	13.775.298.429	10.003.400.961
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.143.397.139	65.561.719.371
31	11. Thu nhập khác	VI.06	63.064.483	27.360.908
32	12. Chi phí khác	VI.07	596.752.335	45.502.462
40	13. Lợi nhuận khác		(533.687.852)	(18.141.554)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.609.709.287	65.543.577.817
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	9.758.767.868	6.666.886.394
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		71.850.941.419	58.876.691.423
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.038	898
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.038	898

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng

NGUYỄN GIA THUẬN

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.609.709.287	65.543.577.817
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		48.146.730.963	50.632.846.608
03	- Các khoản dự phòng		2.085.533.379	189.390.050
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.852.169.290)	1.465.101.306
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.482.233.635)	(32.866.827.986)
06	- Chi phí lãi vay		23.672.056.892	35.660.729.653
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.179.627.596	120.624.817.448
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.926.305.343)	(170.021.533.396)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.020.709.846)	(41.254.975.107)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.237.987.301	(12.408.083.345)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.103.271.749	947.690.497
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.867.607.192)	(36.081.884.172)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.440.881.787)	(7.859.747.988)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			56.160.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(342.969.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.265.382.478	(146.340.525.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.864.520.000)	(404.374.640)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		33.333.333	27.350.908
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(470.050.000.000)	(634.600.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		478.500.000.000	541.532.880.967
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.174.827.840	30.330.758.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.793.641.173	(63.113.383.918)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.045.247.205.421	1.729.430.812.592
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.154.394.421.674)	(1.897.238.470.922)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.989.844.734)	(19.439.475.400)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(115.137.060.987)	(187.247.133.730)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		45.921.962.664	(396.701.043.337)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.01	66.280.890.265	463.441.799.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.173.224)	(459.866.099)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.01	112.198.679.705	66.280.890.265

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: **692.283.410.000 VND**

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025: **692.283.410.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà ở (4101); Xây dựng nhà không ở (4102).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Số lượng lao động tại ngày 31/12/2025: 83 lao động. Tại ngày 01/01/2025 là 80 lao động.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nêu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	76.895.177	16.635.165
Tiền gửi không kỳ hạn	112.121.784.528	66.264.255.100
- Tiền gửi (VND)	95.018.881.584	65.363.959.482
- Tiền gửi (USD)	17.102.902.944	900.295.618
Cộng	112.198.679.705	66.280.890.265

11729
CÔNG TY
TNNH
DU LỊCH
PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN
HÀ NAM
P. PHỐ

5650
Y CP
U LỊCH
TRIỂN
SẢN
★
CÔNG T

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	475.009.978.081	475.009.978.081	483.207.095.888	483.207.095.888
+ Ngân hàng VCB	475.009.978.081	475.009.978.081	483.207.095.888	483.207.095.888
+ Ngân hàng ACB - CN Sa Đéc	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Hàng Hải	10.409.978.081	10.409.978.081	5.157.095.888	5.157.095.888
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	186.200.000.000	186.200.000.000	194.300.000.000	194.300.000.000
+ Ngân Hàng Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Nam Á	5.000.000.000	5.000.000.000		
+ Ngân hàng PBCE	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng VP bank	23.700.000.000	23.700.000.000	24.150.000.000	24.150.000.000
+ Ngân hàng HD bank	10.000.000.000	10.000.000.000		
+ Ngân hàng TP bank	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank	30.000.000.000	30.000.000.000		
+ Ngân hàng INDOVINA	122.000.000.000	122.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
+ Ngân hàng Woori	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000	25.600.000.000
	17.100.000.000	17.100.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
a2) Dài hạn				
Cộng	475.009.978.081	475.009.978.081	483.207.095.888	483.207.095.888



Đơn vị tính: VND

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	502.279.198.457	416.622.868.985
Bên khác	502.279.198.457	416.622.868.985
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	367.287.922.357	389.553.796.985
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	134.991.276.100	
+ China National Township Enterprises Corporation		8.181.324.000
+ Guangdong Streamlink Agrotech Co., LTD		5.252.208.000
+ Topmont International Trade Co., LTD		13.635.540.000
b) Dài hạn		
Cộng	502.279.198.457	416.622.868.985

(*) Ghi chú: Số liệu trình bày Bên liên quan đầu năm được phân loại lại cho phù hợp với số liệu cuối năm

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	59.328.899.313	144.148.625.825
Bên khác		
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	15.041.810.050	15.041.810.050
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	44.097.699.213	29.789.197.076
+ Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu		99.105.667.003
+ Khác	189.390.050	211.951.694
b) Dài hạn		
Cộng	59.328.899.313	144.148.625.825

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.646.755.444		7.324.594.806	
Tạm ứng	213.000.000		214.947.506	
Phải thu khác	6.433.755.444		7.109.647.300	
+ Lãi tiền gửi dự thu	6.430.491.444		6.409.301.175	
+ Công ty cho thuê tài chính			557.978.125	
TNHH MTV NHTMCP				
Công Thương VN				
+ Trả trước tiền BHXH	3.264.000		142.368.000	
b) Dài hạn	1.253.503.585		1.898.879.835	
Ký cược, ký quỹ	1.253.503.585		1.898.879.835	
Cộng	7.900.259.029		9.223.474.641	

05 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ứng trước cho nhà cung cấp				
Zhejiang Long Yuan Sifang Co.,LTD	189.390.050		189.390.050	
Cộng	189.390.050		189.390.050	

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	324.290.685		1.462.360.141	
- Thành phẩm	45.441.565.984		44.641.053.554	
- Hàng hóa	66.225.300.643		51.867.033.771	
Cộng	111.991.157.312		97.970.447.466	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 111.796.250.759 VND

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

07 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản		4.452.987.885
+ Máy ly tâm		4.452.987.885
Sửa chữa	531.788.160	
+ Lò hơi	531.788.160	
Cộng	531.788.160	4.452.987.885

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	264.104.192.428	6.622.772.635	245.317.374		348.589.467.246
2. Số tăng trong năm		56.161.430.752	1.672.702.446			57.834.133.198
- Mua trong năm			1.672.702.446			1.672.702.446
- Đầu tư XDCB hoàn thành		4.452.987.885				4.452.987.885
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		51.708.442.867				51.708.442.867
3. Số giảm trong năm			740.000.000			740.000.000
- Nhượng bán, thanh lý			740.000.000			740.000.000
4. Số dư cuối năm	77.617.184.809	320.265.623.180	7.555.475.081	245.317.374		405.683.600.444
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	49.116.058.165	168.217.488.295	6.446.902.694	185.064.328		223.965.513.482
2. Khấu hao trong năm	3.410.832.013	49.038.499.088	210.763.528	28.471.104		52.688.565.733
- Khấu hao trong năm	3.410.832.013	30.440.404.630	210.763.528	28.471.104		34.090.471.275
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		18.598.094.458				18.598.094.458
3. Giảm trong năm			740.000.000			740.000.000
- Nhượng bán, thanh lý			740.000.000			740.000.000
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	52.526.890.178	217.255.987.383	5.917.666.222	213.535.432		275.914.079.215
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	28.501.126.644	95.886.704.133	175.869.941	60.253.046		124.623.953.764
2. Tại ngày cuối năm	25.090.294.631	103.009.635.797	1.637.808.859	31.781.942		129.769.521.229

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 75.479.399.737 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.447.670.160 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có



09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	51.532.326.129				62.602.397.838
2. Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		51.532.326.129				51.532.326.129
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		51.532.326.129				51.532.326.129
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709					11.070.071.709
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	7.562.732.001	16.170.065.328				23.732.797.329
2. Khấu hao trong năm	2.592.936.696	2.428.029.130				5.020.965.826
- Khấu hao trong năm	2.592.936.696	2.428.029.130				5.020.965.826
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		18.598.094.458				18.598.094.458
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		18.598.094.458				18.598.094.458
- Phấn loại lại						
4. Số dư cuối năm	10.155.668.697					10.155.668.697
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.507.339.708	35.362.260.801				38.869.600.509
2. Tại ngày cuối năm	914.403.012					914.403.012
Ghi chú:						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 189.014.711 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.

- Điều khoản gia hạn hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính
TSCĐ vô hình khác				
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			227.016.600
2. Số tăng trong năm				35.000.000
- Mua trong năm				35.000.000
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư				
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750		262.016.600	41.830.908.350
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	8.914.529.094		73.918.050	8.988.447.144
2. Khấu hao trong năm	963.668.616		34.908.696	998.577.312
- Khấu hao trong năm	963.668.616		34.908.696	998.577.312
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư				
4. Số dư cuối năm	9.878.197.710		108.826.746	9.987.024.456
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	32.689.362.656		153.098.550	32.842.461.206
2. Tại ngày cuối năm	31.725.694.040		153.189.854	31.878.883.894

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31.426.622.440 VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	179.693.476.502			179.693.476.502
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	78.812.156.393	8.036.716.550		86.848.872.943
- Quyền sử dụng đất	3.919.524.282	392.211.852		4.311.736.134
- Nhà	74.892.632.111	7.644.504.698		82.537.136.809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	100.881.320.109			92.844.603.559
- Quyền sử dụng đất	13.335.202.991			12.942.991.139
- Nhà	87.546.117.118			79.901.612.420
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 57.451.554.440 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 14.856.918.387 VND
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý đối với các bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá do chưa có đủ thông tin thị trường và dữ liệu giao dịch so sánh đáng tin cậy để làm cơ sở xác định giá trị hợp lý một cách phù hợp.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
a) Ngắn hạn	87.548.534		
Chi phí khác	87.548.534		
b) Dài hạn	1.010.924.512	2.201.744.795	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	741.328.751	1.629.660.300	
Chi phí khác	269.595.761	572.084.495	
Cộng	1.098.473.046	2.201.744.795	

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	443.355.954.469	443.355.954.469	1.022.161.165.421	1.058.502.198.274	479.696.987.322	479.696.987.322
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND					Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc					58.433.136.515	16.510.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang					10.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang					12.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé					81.495.907.800	237.825.055.396
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh					60.774.401.459	69.152.983.426
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Vũng Tàu					3.706.748.640	261.043.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp					30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chatlease					1.666.666.670	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp					33.414.572.000	39.170.285.000
Ngân hàng WOORI Việt Nam					84.623.406.620	49.490.620.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang						14.937.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang					15.954.425.000	22.350.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai					50.786.689.765	

Vay ngắn hạn - USD	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			23.512.200.000	98.129.035.700	74.616.835.700	74.616.835.700
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD					Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ						74.616.835.700
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang						12.775.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé						9.550.069.515
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp						22.135.975.985
Cộng	443.355.954.469	443.355.954.469	1.045.673.365.421	1.156.631.233.974	554.313.823.022	554.313.823.022

b) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trà tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trà tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	6.178.859.445	189.014.711	20.871.775.468	1.432.300.068
Trên 1 năm đến 5 năm			105.912.521	105.912.521
Cộng	6.178.859.445	189.014.711	20.977.687.989	1.538.212.589

c) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	345.386.221	345.386.221	5.989.844.734	5.989.844.734
Lãi thuế tài chính phải trả	345.386.221	345.386.221	5.989.844.734	5.989.844.734
Dài hạn			345.386.221	345.386.221
Gốc nợ thuế tài chính			345.386.221	345.386.221
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	345.386.221	345.386.221	6.335.230.955	6.335.230.955

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dự nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.6857.090525		73.400.000.000		58.433.136.515	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	CLC-32004-01		250.000.000.000		10.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng BPCE IOM	FCA000601-2025	3.000.000			60.774.401.459	5-7	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		33.414.572.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29/2025/HĐTD/AGG		70.000.000.000		15.954.425.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	85/2024/VCB.DT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Hàng hoá + Tiền gửi
Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/1224/159	2.000.000			50.786.689.765	3-6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000		81.495.907.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861-007/WBVN/303		85.000.000.000		84.623.406.620	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	REF2436213041/HĐHMTDLT		100.000.000.000		12.500.000.000		Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi



Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND (Đã bao gồm quy đổi USD)				
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Vũng Tàu	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		3.706.748.640	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease	Z2411289C0		10.000.000.000		1.666.666.670	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Máy móc thiết bị
Tổng ngắn hạn		5.000.000	1.163.400.000.000		443.355.954.469				
Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING		-	8.634.655.933	-	345.386.221				
			8.634.655.933		345.386.221	50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Tổng dài hạn	C2201170C2	-	8.634.655.933	-	345.386.221				



14.1 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	93.947.357.870	93.947.357.870	14.582.848.845	14.582.848.845
Bên khác	93.849.595.324	93.849.595.324	13.538.949.845	13.538.949.845
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	90.910.342.129	90.910.342.129	11.008.030.089	11.008.030.089
- Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư Toàn Cầu	2.939.253.195	2.939.253.195	2.530.919.756	2.530.919.756
- Đối tượng khác	97.762.546	97.762.546	1.043.899.000	1.043.899.000
Bên liên quan (*)	86.400.000	86.400.000	7.099.000	7.099.000
- Công ty CP Du lịch An Giang				
- Công ty CP Đầu tư và phát triển đa quốc gia I.D.I			1.036.800.000	1.036.800.000
- Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	11.362.546	11.362.546		
b) Dài hạn				
Cộng	93.947.357.870	93.947.357.870	14.582.848.845	14.582.848.845

(*) Ghi chú: Số liệu trình bày Bên liên quan đầu năm được phân loại lại cho phù hợp với số liệu cuối năm

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14.2 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.200.312.199	34.824.518.404
Bên khác		14.110.929.380
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch		19.500.000.000
- Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL	311.770.900	
- Công ty TNHH SX TM XNK Bong Bông Cá Nhật Quốc	888.541.299	1.213.589.024
- Khác		
b) Dài hạn		
Cộng	1.200.312.199	34.824.518.404



Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	85.098.277	824.463.640	909.561.917	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.668.096.747	9.758.767.868	7.440.881.787	8.985.982.828
Thuế thu nhập cá nhân	46.497.520	154.755.974	150.549.924	50.703.570
Thuế, phí, lệ phí khác		43.676.466	43.676.466	
Cộng	6.799.692.544	10.781.663.948	8.544.670.094	9.036.686.398

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Lãi vay trích trước

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

684.558.363

684.558.363

Số đầu năm

897.178.877

897.178.877

684.558.363

897.178.877

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.045.633.800

979.000.000

205.633.800

89.000.000

840.000.000

890.000.000

1.000.000.000

2.045.633.800

~~979.000.000~~

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Dự phòng phải trả tiền lương

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

2.085.533.379

2.085.533.379

2.085.533.379

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	157.410.057.140	831.475.060.211
Tăng vốn trong năm trước	62.932.370.000					62.932.370.000
Lãi trong năm trước					58.876.691.423	58.876.691.423
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác					(62.932.370.000)	(62.932.370.000)
Số dư đầu năm nay	692.283.410.000	14.021.013.335	14.021.013.335	18.171.936.401	151.854.378.563	890.351.751.634
Tăng vốn năm nay						
Lãi trong năm nay					71.850.941.419	71.850.941.419
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)		500.000.000	500.000.000	500.000.000	(1.500.000.000)	
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	692.283.410.000	14.521.013.335	14.521.013.335	18.671.936.401	222.205.319.982	962.202.693.053

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.

35 CP
DU LỊCH
TRIE
SẢN
ĐỒNG
5650
172
GT
HH
TƯ
KẾ
M TO
NAM
HỒ

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	548.613.400.000	79,25%	548.613.400.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	548.613.400.000	79,25%	548.613.400.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	143.670.010.000	20,75%	143.670.010.000	20,75%
Cộng	692.283.410.000	100,00%	692.283.410.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	692.283.410.000	629.351.040.000
- Vốn góp tăng trong năm		62.932.370.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	692.283.410.000	692.283.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		62.932.370.000

19 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.228.341	69.228.341
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.341	69.228.341
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.671.936.401	18.171.936.401
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.521.013.335	14.021.013.335
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14.521.013.335	14.021.013.335
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.788.651.907	1.788.651.907

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	655.861,60	35.653,86
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí	13.110.437.252	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nôm từ phụ phẩm cá tra".

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.491.900.558.228	2.895.567.645.408
Doanh thu dịch vụ	41.875.605.688	42.966.953.352
Cộng	2.533.776.163.916	2.938.534.598.760

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.389.068.620.642	2.809.227.475.222
Giá vốn dịch vụ	43.570.027.953	44.418.716.362
Cộng	2.432.638.648.595	2.853.646.191.584

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	24.448.900.302	18.996.934.078
Lãi cho vay		13.842.543.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.292.414.227	2.865.243.210
Cộng	29.741.314.529	35.704.720.288

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	23.672.056.892	35.660.729.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.328.808.127	3.204.953.893
Cộng	25.000.865.019	38.865.683.546

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**05 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.965.428.000	2.094.168.390
Chi phí nguyên, vật liệu	109.427.000	70.300.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.460.776.772	3.640.954.299
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.423.637.491	356.900.657
Cộng	9.959.269.263	6.162.323.586

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	10.327.585.479	3.954.491.907
Chi phí công cụ, dụng cụ	268.842.038	20.730.204
Chi phí khấu hao	156.564.432	260.489.013
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		189.390.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.630.521	2.227.922.243
Thuế, phí, lệ phí	29.025.908	23.202.207
Các khoản chi phí QLDN khác	1.317.650.051	3.327.175.337
Cộng	13.775.298.429	10.003.400.961

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.333.333	27.350.908
Các khoản khác	29.731.150	10.000
Cộng	63.064.483	27.360.908

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	596.752.335	43.502.462
Các khoản khác		2.000.000
Cộng	596.752.335	45.502.462

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	428.736.662.117	314.955.340.753
Chi phí nhân công	20.013.709.336	10.207.578.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.146.730.963	50.632.846.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.818.163.260	10.846.391.032
Chi phí khác bằng tiền	5.683.243.063	4.652.514.206
Cộng	519.398.508.739	391.294.670.646

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thu nhập từ sản xuất của Nhà máy Bột cá áp dụng thuế suất theo ngành nghề chế biến thủy sản là 10% trong suốt thời gian hoạt động (Căn cứ theo Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).
Thu nhập từ thương mại và hoạt động tài chính không được ưởng ưu đãi nên áp dụng thuế suất phổ thông là 20%.

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	81.609.709.287	65.543.577.817
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	759.570.405	1.186.537.271
- Thù lao HĐQT - Không trực tiếp tham gia điều hành	732.000.000	656.500.000
- Đánh giá chênh lệch lỗ tỷ giá cuối kỳ	27.570.405	486.534.809
- Tiền phạt hành chính		43.502.462
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	52.017.181	61.251.144
- Đánh giá chênh lệch lãi tỷ giá cuối kỳ	52.017.181	61.251.144
Thu nhập chịu thuế (1)+(2)-(3)	82.317.262.511	66.668.863.944
Thu nhập tính thuế	82.317.262.511	66.668.863.944
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	773.995.393	
Chi phí thuế TNDN (*)	9.758.767.868	6.666.886.394

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	71.850.941.419	58.876.691.423
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.228.341	65.583.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.038	898

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	71.850.941.419	58.876.691.423
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69.228.341	65.583.078
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.038	898

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.045.247.205.421	1.729.430.812.592
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	1.154.394.421.674	1.897.238.470.922

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Công ty, là bên cho thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là thuê đất, máy móc, thiết bị, với số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	41.808.399.048	41.866.732.379
Trên 1 năm đến 5 năm	113.412.229.966	133.623.367.306
Trên 5 năm	117.834.254.795	139.431.516.503

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên thuê

Công ty, là bên thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê hoạt động số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận này như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.988.000.000	3.046.333.331
Trên 1 năm đến 5 năm	11.227.000.000	11.527.000.000
Trên 5 năm	28.213.000.000	30.901.000.000

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.418.619.000	1.725.915.000
- Lê Văn Lâm Tổng Giám đốc	631.431.000	804.042.000
- Lê Hoàng Cương Phó Tổng giám đốc	425.377.000	460.890.000
- Lê Quốc Mạnh Phó Tổng giám đốc	67.833.000	460.983.000
- Huỳnh Quốc Huy Phó Tổng giám đốc	162.751.000	
- Đặng Văn Điền Phó Tổng giám đốc	131.227.000	

		Năm nay	Năm trước
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		732.000.000	707.500.000
- Lê Văn Chung	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	360.000.000
- Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT		72.000.000
- Lê Thanh Thuận	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	21.000.000
- Hoàng Thị Thanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Trần Hiếu	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Lê Quốc Mạnh	Thành viên HĐQT	72.000.000	51.000.000
- Lê Thành Thủy Linh	Trưởng BKS	36.000.000	25.500.000
- Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	24.000.000	17.000.000
- Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên BKS	24.000.000	17.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	Công ty mẹ
Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai
Công ty CP Du lịch An Giang	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai
Công ty CP Du lịch Đồng Tháp	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai
Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Thành viên cùng Tập đoàn Sao Mai

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :			
	- Phí xử lý nước thải	223.563.927	224.675.188
	- Thuê dây chuyền chiết chai	2.004.480.000	2.112.480.000
	- Trả tiền thuê dây chuyền chiết chai	3.041.280.000	1.075.680.000
	- Trả tiền phí xử lý nước thải	223.563.927	224.675.188
	- Mượn tiền		9.000.000.000
	- Trả lại tiền mượn		9.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai			
	- Cho mượn tiền	21.800.000.000	46.000.000.000
	- Thu lại tiền mượn	21.800.000.000	46.000.000.000
	- Cho vay		26.700.000.000
	- Thu lại tiền cho vay		199.700.000.000
	- Lãi tiền vay		13.842.543.000
	- Thu tiền lãi cho vay		13.842.543.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed			
	- Bán bột cá	91.532.000	32.519.853.000
	- Tiền thu từ bán bột cá	91.532.000	39.350.858.000
	- Tiền thuê văn phòng	1.306.800.000	1.306.800.000
	- Trả tiền thuê văn phòng	1.306.800.000	1.306.800.000

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty CP Du lịch An Giang	- Tiền ăn uống, khách sạn, chi phí tham quan	126.523.050	245.031.585
	- Trả tiền dịch vụ	47.222.050	248.331.985
+ Công ty CP Du lịch Đồng Tháp	- Phí tham quan du lịch		138.780.000
	- Trả tiền phí tham quan du lịch		138.780.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Thuê HT Năng lượng mặt trời	111.120.567	
	- Trả tiền thuê HT Năng lượng mặt trời	99.758.021	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :	- Tiền thuê dây chuyền		1.036.800.000
+ Công ty CP Du lịch An Giang	- Tiền thức ăn, nước uống	86.400.000	7.099.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Thuê HT Năng lượng mặt trời	11.362.546	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN
QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.317.450.384.916	216.325.779.000	2.533.776.163.916	2.755.492.398.432	183.042.200.328	2.938.534.598.760
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.317.450.384.916	216.325.779.000	2.533.776.163.916	2.755.492.398.432	183.042.200.328	2.938.534.598.760
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.641.599.569	58.495.915.752	101.137.515.321	59.699.251.382	25.189.155.794	84.888.407.176
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(22.598.039.190)	(1.136.528.502)	(23.734.567.692)	(15.267.914.062)	(897.810.485)	(16.165.724.547)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			77.402.947.629			68.722.682.629
Doanh thu hoạt động tài chính			29.741.314.529			35.704.720.288
Chi phí tài chính			(25.000.865.019)			(38.865.683.546)
Thu nhập khác			63.064.483			27.360.908
Chi phí khác			(596.752.335)			(45.502.462)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.758.767.868)			(6.666.886.394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			71.850.941.419			58.876.691.423
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.864.520.000			404.374.640
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			49.399.401.988			52.045.529.418



- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý				
Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Trong nước	Xuất khẩu	Trong nước	Xuất khẩu
Tài sản bộ phận	561.418.707.720	189.390.050	561.608.097.770	533.513.032.760
Tài sản không phân bổ			970.411.085.241	
Tổng tài sản	561.418.707.720	189.390.050	1.532.019.183.011	533.513.032.760
Nợ phải trả bộ phận	94.354.309.855	793.360.214	95.147.670.069	48.614.007.035
Nợ phải trả không phân bổ			461.558.382.637	
Tổng nợ phải trả	94.354.309.855	793.360.214	556.706.052.706	48.614.007.035

b. Lĩnh vực kinh doanh
 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.861,60	35.653,68
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	8.510	1.080.510,00
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(34.614,32)	(34.614,32)
Vay và nợ thuê tài chính		(2.920.309,80)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	629.757,28	(1.838.760,44)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	328.235.939	(837.647.001)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(328.235.939)	837.647.001

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. **Tài sản đảm bảo**

- *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	136.400.000.000	92.000.000.000
Tài sản cố định	75.479.399.737	92.409.468.088
Bất động sản đầu tư	57.451.554.440	60.967.174.244
Hàng tồn kho	111.796.250.759	
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	31.426.622.440	32.390.291.056

- *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào kết thúc ngày 31/12/2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

05. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng

NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM